

Câu 1: Trong tiếng Trung, cách chào "Chào buổi sáng" nào sau đây là đúng?

- A. 晚上好 (Wǎnshàng hǎo)
- B. 早上好 (Zǎoshàng hǎo)
- C. 再见 (Zàijiàn)
- D. 晚安 (Wǎn'ān)

Câu 2: Đại từ nhân xưng "Chúng tôi/Chúng ta" trong tiếng Trung là gì?

- A. 你们 (Nǐmen)
- B. 他们 (Tāmen)
- C. 我们 (Wǒmen)
- D. 她们 (Tāmen - nữ)

Câu 3: Số "8" trong tiếng Trung được viết là gì?

- A. 六 (Liù)
- B. 七 (Qī)
- C. 八 (Bā)
- D. 九 (Jiǔ)

Câu 4: Để hỏi tên một người một cách thông thường, ta dùng câu nào?

- A. 你叫什么名字? (Nǐ jiào shénme míngzì?)
- B. 你是谁? (Nǐ shì shéi?)
- C. 你去哪儿? (Nǐ qù nǎr?)
- D. 你身体好吗? (Nǐ shēntǐ hǎo ma?)

Câu 5: Từ nào sau đây có nghĩa là "Cảm ơn"?

- A. 对不起 (Duìbuqǐ)
- B. 谢谢 (Xièxie)
- C. 没关系 (Méiguānxi)
- D. 不客气 (Bú kèqì)

Câu 6: Dịch câu sau sang tiếng Trung: "Tôi là người Việt Nam".

- A. 我是越南人 (Wǒ shì Yuènnán rén)
- B. 我是中国人 (Wǒ shì Zhōngguó rén)
- C. 我是美国人 (Wǒ shì Měiguó rén)
- D. 我是老师 (Wǒ shì lǎoshī)

Câu 7: Từ "hôm nay" trong tiếng Trung là gì?

- A. 昨天 (Zuótiān)
- B. 明天 (Míngtiān)
- C. 今天 (Jīntiān)
- D. 后天 (Hòutiān)

Câu 8: Lượng từ phổ biến nhất trong tiếng Trung, dùng được cho nhiều danh từ là gì?

- A. 把 (Bǎ)
- B. 个 (Gè)
- C. 本 (Běn)
- D. 只 (Zhī)

Câu 9: Trong câu "Hôm nay trời rất nóng", từ "rất" thường dùng từ nào?

- A. 太 (Tài)
- B. 不 (Bù)
- C. 很 (Hěn)
- D. 也 (Yě)

Câu 10: Từ nào sau đây dùng để hỏi về địa điểm (Ở đâu)?

- A. 什么 (Shénme)
- B. 谁 (Shéi)
- C. 哪儿 (Nǎr)
- D. 多少 (Duōshao)

Câu 11: Để nói "Tôi không biết", bạn sẽ chọn phương án nào?

- A. 我知道 (Wǒ zhīdào)
- B. 我不懂 (Wǒ bù dǒng)
- C. 我不知道 (Wǒ bù zhīdào)
- D. 我不去 (Wǒ bú qù)

Câu 12: Từ "trường học" trong tiếng Trung là gì?

- A. 学生 (Xuésheng)
- B. 老师 (Lǎoshī)
- C. 学校 (Xuéxiào)
- D. 教室 (Jiàoshì)

Câu 13: Cách nói "10 giờ sáng" trong tiếng Trung như thế nào?

- A. 上午十点 (Shàngwǔ shí diǎn)
- B. 十点上午 (Shí diǎn shàngwǔ)
- C. 下午十点 (Xiàwǔ shí diǎn)
- D. 早上十点 (Zǎoshang shí diǎn)

Câu 14: Phương án nào dịch đúng: "Gia đình tôi có 4 người"?

- A. 我家有四个人 (Wǒ jiā yǒu sì gè rén)
- B. 我有四个家 (Wǒ yǒu sì gè jiā)
- C. 家里有四口人 (Jiālǐ yǒu sì kǒu rén)
- D. 我家是四个人 (Wǒ jiā shì sì gè rén)

Câu 15: Từ "uống nước" được viết như thế nào?

- A. 吃饭 (Chīfàn)
- B. 喝水 (Hē shuǐ)
- C. 喝茶 (Hē chá)

- D. 买水 (Mǎi shuǐ)

Câu 16: Hư từ "của" để chỉ sự sở hữu trong tiếng Trung là gì?

- A. 了 (Le)
- B. 的 (De)
- C. 吗 (Ma)
- D. 呢 (Ne)

Câu 17: Từ "bạn bè" trong tiếng Trung là gì?

- A. 同学 (Tóngxué)
- B. 朋友 (Péngyou)
- C. 老师 (Lǎoshī)
- D. 医生 (Yīshēng)

Câu 18: Số "100" trong tiếng Trung đọc là gì?

- A. 一百 (Yībǎi)
- B. 一千 (Yìqiān)
- C. 一万 (Yíwàn)
- D. 十十 (Shíshí)

Câu 19: Dịch câu: "Tôi thích học tiếng Trung".

- A. 我喜欢学习汉语 (Wǒ xǐhuān xuéxí Hànyǔ)
- B. 我想学习汉语 (Wǒ xiǎng xuéxí Hànyǔ)
- C. 我会说汉语 (Wǒ huì shuō Hànyǔ)
- D. 我学习汉语 (Wǒ xuéxí Hànyǔ)

Câu 20: Khi muốn hỏi giá tiền của một món đồ, bạn nói thế nào?

- A. 这个多少钱? (Zhège duōshao qián?)
- B. 这个是什么? (Zhège shì shénme?)
- C. 你要买什么? (Nǐ yào mǎi shénme?)
- D. 你有钱吗? (Nǐ yǒu qián ma?)